

Gói 27: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 6)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Tổng số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Đắc Na	203	8	c1	Pk/02	2.00	2.00	1.280	300	980	280	580	120	1.901	8.500	16.158.500	
Đắc Na	203	9	a	Pk/02	4.00	4.00	2.000	440	1.560	380	1.000	180	3.078	8.500	26.163.000	
Đắc Na	203	9	a1	Pk/02	5.00	5.00	2.860	820	2.040	640	1.060	340	4.015	8.500	34.127.500	
Đắc Na	203	9	b	Pk/02	3.60	3.60	1.728	342	1.386	396	702	288	2.841	8.500	24.148.500	
Đắc Na	203	9	b1	Pk/02	1.40	1.40	672	98	574	84	364	126	1.266	8.500	10.761.000	
Đắc Na	203	9	c	Pk/02	5.60	5.60	2.968	635	2.333	915	1.213	205	4.171	8.500	35.453.500	
Đắc Na	203	9	d	Pk/02	6.80	6.80	3.439	1.185	2.254	291	1.496	466	4.972	8.500	42.262.000	
Đắc Na	203	9	e	Pk/02	6.20	6.20	2.707	765	1.943	413	1.219	310	4.004	8.500	34.034.000	
Đắc Na	203	9	f	Pk/02	6.30	6.30	3.204	1.152	2.052	396	1.242	414	4.382	8.500	37.247.000	
Đắc Na	206	9	f	Pk/02	7.40	7.40	3.164	888	2.276	426	1.536	315	4.686	8.500	39.831.000	
Đắc Na	206	9	g	Pk/02	3.80	3.80	2.375	665	1.710	76	1.235	399	3.978	8.500	33.813.000	
Đắc Na	207	2	c1	Pk/02	3.40	3.40	1.734	527	1.207	255	680	272	2.592	8.500	22.032.000	
Đắc Na	207	4	c2	Pk/02	2.90	2.90	1.547	406	1.141	348	503	290	2.384	8.500	20.264.000	
Đắc Na	210	1	a	Pk/02	4.40	4.40	2.482	546	1.936	405	1.373	158	3.803	8.500	32.325.500	
Đắc Na	210	1	b	Pk/02	5.80	5.80	2.861	329	2.533	638	1.431	464	5.197	8.500	44.174.500	
Đắc Na	210	1	c	Pk/02	2.50	2.50	1.433	350	1.083	317	617	150	2.116	8.500	17.986.000	
Đắc Na	210	1	d	Pk/02	1.80	1.80	1.026	252	774	144	468	162	1.666	8.500	14.161.000	
Đắc Na	211	1	a1	Pk/02	4.20	4.20	2.772	672	2.100	487	1.361	252	4.180	8.500	35.530.000	
Đắc Na	211	1	a2	Pk/02	4.70	4.70	2.294	301	1.993	639	1.053	301	3.868	8.500	32.878.000	
Đắc Na	211	1	a2.1	Pk/02	4.40	4.40	1.866	123	1.742	229	1.232	282	3.739	8.500	31.781.500	
Đắc Na	211	1	a3	Pk/02	4.80	4.80	2.611	499	2.112	403	1.344	365	4.435	8.500	37.697.500	
Đắc Na	211	1	a3.1+a9	Pk/02	2.10	2.10	1.029	42	987	147	651	189	2.138	8.500	18.173.000	
Đắc Na	211	1	a4	Pk/02	5.30	5.30	2.353	806	1.548	339	890	318	3.271	8.500	27.803.500	
Đắc Na	211	1	a5	Pk/02	2.30	2.30	1.687	291	1.395	368	843	184	2.754	8.500	23.409.000	
Đắc Na	211	1	a6	Pk/02	3.40	3.40	2.091	527	1.564	391	1.037	136	3.018	8.500	25.653.000	
Tổng cộng					104.10	104.10	54.182	12.960	41.222	9.407	25.129	6.686	84.455	212.500	717.867.500	